

**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH BẢO HIỂM Y TẾ
VÀ THANH TOÁN ĐA TUYẾN**

Số: /GĐĐT-QLHT
V/v thực hiện gửi dữ liệu
theo Quyết định số 130/QĐ-BYT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Kính gửi: Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế

Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến thông báo tình hình liên thông dữ liệu theo quy định của Bộ Y tế tại các Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 và Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29/12/2023 về việc quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan trên Cổng Tiếp nhận dữ liệu thuộc Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế tính đến hết ngày 17/7/2024 như sau:

Có 12.580/12.975 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KBCB) bảo hiểm y tế gửi dữ liệu theo chuẩn định dạng tại các Quyết định số 130/QĐ-BYT (97,0%), trong đó:

- 11.383 cơ sở KBCB thực hiện liên thông dữ liệu đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 130/QĐ-BYT.

- 1.197 cơ sở KBCB thực hiện liên thông dữ liệu không đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 130/QĐ-BYT.

(Chi tiết từng cơ sở KBCB gửi kèm)

Kính đề nghị Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế tiếp tục yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm túc quy định của Bộ Y tế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTGD Nguyễn Đức Hòa (để b/c);
- PTGD Chu Mạnh Sinh (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Các đơn vị: CSYT, CNTT;
- BHXH các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, QLHT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tô Hồng Lương

PHỤ LỤC
BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GỬI DỮ LIỆU KCB TRÊN CÔNG TIẾP NHẬN DỮ LIỆU
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 130/QĐ-BYT (tính đến hết ngày 17/7/2024)

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyến KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
		Tổng toàn quốc		12,975	12,580	97.0%	11,383	90.5%	1,197	9.5%	395	3.0%
		Tuyến TW	1	46	42	91.3%	35	83.3%	7	16.7%	4	8.7%
		Tuyến tỉnh	2	603	596	98.8%	483	81.0%	113	19.0%	7	1.2%
		Tuyến huyện	3	2,534	2,457	97.0%	2,035	82.8%	422	17.2%	77	3.0%
		Tuyến xã	4	9,792	9,485	96.9%	8,830	93.1%	655	6.9%	307	3.1%
1	01	Hà Nội	1	29	25	86.2%	19	76.0%	6	24.0%	4	13.8%
2	01	Hà Nội	2	60	59	98.3%	40	67.8%	19	32.2%	1	1.7%
3	01	Hà Nội	3	128	108	84.4%	86	79.6%	22	20.4%	20	15.6%
4	01	Hà Nội	4	444	389	87.6%	328	84.3%	61	15.7%	55	12.4%
21	01	Hà Nội	Toàn tỉnh	661	581	87.9%	473	81.4%	108	18.6%	80	12.1%
5	02	Hà Giang	2	5	5	100.0%	5	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
6	02	Hà Giang	3	35	34	97.1%	32	94.1%	2	5.9%	1	2.9%
7	02	Hà Giang	4	178	176	98.9%	172	97.7%	4	2.3%	2	1.1%
42	02	Hà Giang	Toàn tỉnh	218	215	98.6%	209	97.2%	6	2.8%	3	1.4%
8	04	Cao Bằng	2	3	3	100.0%	3	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
9	04	Cao Bằng	3	23	23	100.0%	21	91.3%	2	8.7%	-	0.0%
10	04	Cao Bằng	4	159	156	98.1%	147	94.2%	9	5.8%	3	1.9%
43	04	Cao Bằng	Toàn tỉnh	185	182	98.4%	171	94.0%	11	6.0%	3	1.6%
11	06	Bắc Kạn	2	2	2	100.0%	2	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
12	06	Bắc Kạn	3	12	12	100.0%	10	83.3%	2	16.7%	-	0.0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
13	06	Bắc Kạn	4	103	101	98.1%	98	97.0%	3	3.0%	2	1.9%
1	06	Bắc Kạn	Toàn tỉnh	117	115	98.3%	110	95.7%	5	4.3%	2	1.7%
14	08	Tuyên Quang	2	6	6	100.0%	5	83.3%	1	16.7%	-	0.0%
15	08	Tuyên Quang	3	35	33	94.3%	25	75.8%	8	24.2%	2	5.7%
16	08	Tuyên Quang	4	130	130	100.0%	72	55.4%	58	44.6%	-	0.0%
30	08	Tuyên Quang	Toàn tỉnh	171	169	98.8%	102	60.4%	67	39.6%	2	1.2%
17	10	Lào Cai	2	6	5	83.3%	5	100.0%	-	0.0%	1	16.7%
18	10	Lào Cai	3	37	37	100.0%	32	86.5%	5	13.5%	-	0.0%
19	10	Lào Cai	4	133	132	99.2%	129	97.7%	3	2.3%	1	0.8%
22	10	Lào Cai	Toàn tỉnh	176	174	98.9%	166	95.4%	8	4.6%	2	1.1%
20	11	Điện Biên	2	5	5	100.0%	5	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
21	11	Điện Biên	3	20	20	100.0%	20	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
22	11	Điện Biên	4	114	114	100.0%	114	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
38	11	Điện Biên	Toàn tỉnh	139	139	100.0%	139	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
23	12	Lai Châu	2	4	4	100.0%	4	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
24	12	Lai Châu	3	13	13	100.0%	12	92.3%	1	7.7%	-	0.0%
25	12	Lai Châu	4	103	103	100.0%	94	91.3%	9	8.7%	-	0.0%
44	12	Lai Châu	Toàn tỉnh	120	120	100.0%	110	91.7%	10	8.3%	-	0.0%
26	14	Sơn La	2	10	10	100.0%	9	90.0%	1	10.0%	-	0.0%
27	14	Sơn La	3	20	20	100.0%	14	70.0%	6	30.0%	-	0.0%
28	14	Sơn La	4	204	204	100.0%	203	99.5%	1	0.5%	-	0.0%
45	14	Sơn La	Toàn tỉnh	234	234	100.0%	226	96.6%	8	3.4%	-	0.0%
29	15	Yên Bái	2	8	8	100.0%	5	62.5%	3	37.5%	-	0.0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
30	15	Yên Bái	3	32	31	96.9%	27	87.1%	4	12.9%	1	3.1%
31	15	Yên Bái	4	160	157	98.1%	153	97.5%	4	2.5%	3	1.9%
59	15	Yên Bái	Toàn tỉnh	200	196	98.0%	185	94.4%	11	5.6%	4	2.0%
32	17	Hoà Bình	2	2	2	100.0%	2	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
33	17	Hoà Bình	3	25	25	100.0%	23	92.0%	2	8.0%	-	0.0%
34	17	Hoà Bình	4	203	196	96.6%	181	92.3%	15	7.7%	7	3.4%
17	17	Hoà Bình	Toàn tỉnh	230	223	97.0%	206	92.4%	17	7.6%	7	3.0%
35	19	Thái Nguyên	1	1	1	100.0%	1	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
36	19	Thái Nguyên	2	13	12	92.3%	11	91.7%	1	8.3%	1	7.7%
37	19	Thái Nguyên	3	30	30	100.0%	26	86.7%	4	13.3%	-	0.0%
38	19	Thái Nguyên	4	183	176	96.2%	174	98.9%	2	1.1%	7	3.8%
60	19	Thái Nguyên	Toàn tỉnh	227	219	96.5%	212	96.8%	7	3.2%	8	3.5%
39	20	Lạng Sơn	2	4	4	100.0%	4	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
40	20	Lạng Sơn	3	27	26	96.3%	24	92.3%	2	7.7%	1	3.7%
41	20	Lạng Sơn	4	186	186	100.0%	184	98.9%	2	1.1%	-	0.0%
54	20	Lạng Sơn	Toàn tỉnh	217	216	99.5%	212	98.1%	4	1.9%	1	0.5%
42	22	Quảng Ninh	2	13	12	92.3%	9	75.0%	3	25.0%	1	7.7%
43	22	Quảng Ninh	3	42	42	100.0%	28	66.7%	14	33.3%	-	0.0%
44	22	Quảng Ninh	4	186	153	82.3%	150	98.0%	3	2.0%	33	17.7%
31	22	Quảng Ninh	Toàn tỉnh	241	207	85.9%	187	90.3%	20	9.7%	34	14.1%
45	24	Bắc Giang	2	10	10	100.0%	9	90.0%	1	10.0%	-	0.0%
46	24	Bắc Giang	3	55	55	100.0%	46	83.6%	9	16.4%	-	0.0%
47	24	Bắc Giang	4	197	197	100.0%	194	98.5%	3	1.5%	-	0.0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
23	24	Bắc Giang	Toàn tỉnh	262	262	100.0%	249	95.0%	13	5.0%	-	0.0%
48	25	Phú Thọ	2	8	8	100.0%	7	87.5%	1	12.5%	-	0.0%
49	25	Phú Thọ	3	42	42	100.0%	32	76.2%	10	23.8%	-	0.0%
50	25	Phú Thọ	4	227	220	96.9%	168	76.4%	52	23.6%	7	3.1%
24	25	Phú Thọ	Toàn tỉnh	277	270	97.5%	207	76.7%	63	23.3%	7	2.5%
51	26	Vĩnh Phúc	1	1	1	100.0%	1	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
52	26	Vĩnh Phúc	2	8	8	100.0%	6	75.0%	2	25.0%	-	0.0%
53	26	Vĩnh Phúc	3	38	37	97.4%	36	97.3%	1	2.7%	1	2.6%
54	26	Vĩnh Phúc	4	132	130	98.5%	127	97.7%	3	2.3%	2	1.5%
32	26	Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh	179	176	98.3%	170	96.6%	6	3.4%	3	1.7%
55	27	Bắc Ninh	2	11	11	100.0%	8	72.7%	3	27.3%	-	0.0%
56	27	Bắc Ninh	3	32	32	100.0%	27	84.4%	5	15.6%	-	0.0%
57	27	Bắc Ninh	4	126	126	100.0%	124	98.4%	2	1.6%	-	0.0%
39	27	Bắc Ninh	Toàn tỉnh	169	169	100.0%	159	94.1%	10	5.9%	-	0.0%
58	30	Hải Dương	2	13	13	100.0%	10	76.9%	3	23.1%	-	0.0%
59	30	Hải Dương	3	49	49	100.0%	44	89.8%	5	10.2%	-	0.0%
60	30	Hải Dương	4	225	225	100.0%	220	97.8%	5	2.2%	-	0.0%
25	30	Hải Dương	Toàn tỉnh	287	287	100.0%	274	95.5%	13	4.5%	-	0.0%
61	31	Hải Phòng	2	16	16	100.0%	13	81.3%	3	18.8%	-	0.0%
62	31	Hải Phòng	3	56	55	98.2%	49	89.1%	6	10.9%	1	1.8%
63	31	Hải Phòng	4	123	107	87.0%	106	99.1%	1	0.9%	16	13.0%
46	31	Hải Phòng	Toàn tỉnh	195	178	91.3%	168	94.4%	10	5.6%	17	8.7%
64	33	Hưng Yên	2	11	11	100.0%	8	72.7%	3	27.3%	-	0.0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
65	33	Hưng Yên	3	29	27	93.1%	24	88.9%	3	11.1%	2	6.9%
66	33	Hưng Yên	4	5	1	20.0%	1	100.0%	-	0.0%	4	80.0%
55	33	Hưng Yên	Toàn tỉnh	45	39	86.7%	33	84.6%	6	15.4%	6	13.3%
67	34	Thái Bình	2	14	14	100.0%	12	85.7%	2	14.3%	-	0.0%
68	34	Thái Bình	3	37	37	100.0%	32	86.5%	5	13.5%	-	0.0%
69	34	Thái Bình	4	250	240	96.0%	207	86.3%	33	13.8%	10	4.0%
56	34	Thái Bình	Toàn tỉnh	301	291	96.7%	251	86.3%	40	13.7%	10	3.3%
70	35	Hà Nam	2	6	6	100.0%	6	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
71	35	Hà Nam	3	18	18	100.0%	17	94.4%	1	5.6%	-	0.0%
72	35	Hà Nam	4	98	97	99.0%	60	61.9%	37	38.1%	1	1.0%
33	35	Hà Nam	Toàn tỉnh	122	121	99.2%	83	68.6%	38	31.4%	1	0.8%
73	36	Nam Định	2	10	10	100.0%	9	90.0%	1	10.0%	-	0.0%
74	36	Nam Định	3	55	55	100.0%	49	89.1%	6	10.9%	-	0.0%
75	36	Nam Định	4	229	227	99.1%	224	98.7%	3	1.3%	2	0.9%
61	36	Nam Định	Toàn tỉnh	294	292	99.3%	282	96.6%	10	3.4%	2	0.7%
76	37	Ninh Bình	2	13	13	100.0%	9	69.2%	4	30.8%	-	0.0%
77	37	Ninh Bình	3	48	45	93.8%	17	37.8%	28	62.2%	3	6.3%
78	37	Ninh Bình	4	134	123	91.8%	100	81.3%	23	18.7%	11	8.2%
2	37	Ninh Bình	Toàn tỉnh	195	181	92.8%	126	69.6%	55	30.4%	14	7.2%
79	38	Thanh Hóa	1	2	2	100.0%	2	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
80	38	Thanh Hóa	2	16	16	100.0%	14	87.5%	2	12.5%	-	0.0%
81	38	Thanh Hóa	3	138	131	94.9%	104	79.4%	27	20.6%	7	5.1%
82	38	Thanh Hóa	4	558	545	97.7%	521	95.6%	24	4.4%	13	2.3%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
26	38	Thanh Hóa	Toàn tỉnh	714	694	97.2%	641	92.4%	53	7.6%	20	2.8%
83	40	Nghệ An	1	1	1	100.0%	1	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
84	40	Nghệ An	2	16	16	100.0%	12	75.0%	4	25.0%	-	0.0%
85	40	Nghệ An	3	67	67	100.0%	55	82.1%	12	17.9%	-	0.0%
86	40	Nghệ An	4	459	454	98.9%	444	97.8%	10	2.2%	5	1.1%
27	40	Nghệ An	Toàn tỉnh	543	538	99.1%	512	95.2%	26	4.8%	5	0.9%
87	42	Hà Tĩnh	2	9	9	100.0%	8	88.9%	1	11.1%	-	0.0%
88	42	Hà Tĩnh	3	31	31	100.0%	28	90.3%	3	9.7%	-	0.0%
89	42	Hà Tĩnh	4	218	218	100.0%	204	93.6%	14	6.4%	-	0.0%
3	42	Hà Tĩnh	Toàn tỉnh	258	258	100.0%	240	93.0%	18	7.0%	-	0.0%
90	44	Quảng Bình	1	1	1	100.0%	1	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
91	44	Quảng Bình	2	5	5	100.0%	4	80.0%	1	20.0%	-	0.0%
92	44	Quảng Bình	3	30	30	100.0%	30	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
93	44	Quảng Bình	4	151	151	100.0%	151	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
62	44	Quảng Bình	Toàn tỉnh	187	187	100.0%	186	99.5%	1	0.5%	-	0.0%
94	45	Quảng Trị	2	7	7	100.0%	4	57.1%	3	42.9%	-	0.0%
95	45	Quảng Trị	3	24	24	100.0%	8	33.3%	16	66.7%	-	0.0%
96	45	Quảng Trị	4	122	121	99.2%	-	0.0%	121	100.0%	1	0.8%
47	45	Quảng Trị	Toàn tỉnh	153	152	99.3%	12	7.9%	140	92.1%	1	0.7%
97	46	Thừa Thiên Huế	1	2	2	100.0%	1	50.0%	1	50.0%	-	0.0%
98	46	Thừa Thiên Huế	2	14	14	100.0%	12	85.7%	2	14.3%	-	0.0%
99	46	Thừa Thiên Huế	3	36	36	100.0%	35	97.2%	1	2.8%	-	0.0%
100	46	Thừa Thiên Huế	4	139	136	97.8%	133	97.8%	3	2.2%	3	2.2%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyên KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
4	46	Thừa Thiên Huế	Toàn tỉnh	191	188	98.4%	181	96.3%	7	3.7%	3	1.6%
101	48	Đà Nẵng	1	1	1	100.0%	1	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
102	48	Đà Nẵng	2	14	14	100.0%	11	78.6%	3	21.4%	-	0.0%
103	48	Đà Nẵng	3	24	23	95.8%	17	73.9%	6	26.1%	1	4.2%
104	48	Đà Nẵng	4	60	57	95.0%	56	98.2%	1	1.8%	3	5.0%
48	48	Đà Nẵng	Toàn tỉnh	99	95	96.0%	85	89.5%	10	10.5%	4	4.0%
105	49	Quảng Nam	1	1	1	100.0%	1	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
106	49	Quảng Nam	2	10	10	100.0%	10	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
107	49	Quảng Nam	3	72	71	98.6%	62	87.3%	9	12.7%	1	1.4%
108	49	Quảng Nam	4	229	226	98.7%	213	94.2%	13	5.8%	3	1.3%
63	49	Quảng Nam	Toàn tỉnh	312	308	98.7%	286	92.9%	22	7.1%	4	1.3%
109	51	Quảng Ngãi	2	10	10	100.0%	8	80.0%	2	20.0%	-	0.0%
110	51	Quảng Ngãi	3	28	28	100.0%	23	82.1%	5	17.9%	-	0.0%
111	51	Quảng Ngãi	4	179	179	100.0%	177	98.9%	2	1.1%	-	0.0%
49	51	Quảng Ngãi	Toàn tỉnh	217	217	100.0%	208	95.9%	9	4.1%	-	0.0%
112	52	Bình Định	1	1	1	100.0%	1	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
113	52	Bình Định	2	9	9	100.0%	8	88.9%	1	11.1%	-	0.0%
114	52	Bình Định	3	33	33	100.0%	28	84.8%	5	15.2%	-	0.0%
115	52	Bình Định	4	159	159	100.0%	159	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
34	52	Bình Định	Toàn tỉnh	202	202	100.0%	196	97.0%	6	3.0%	-	0.0%
116	54	Phú Yên	2	6	6	100.0%	6	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
117	54	Phú Yên	3	12	12	100.0%	12	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
118	54	Phú Yên	4	102	102	100.0%	101	99.0%	1	1.0%	-	0.0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
28	54	Phú Yên	Toàn tỉnh	120	120	100.0%	119	99.2%	1	0.8%	-	0.0%
119	56	Khánh Hòa	2	14	13	92.9%	11	84.6%	2	15.4%	1	7.1%
120	56	Khánh Hòa	3	38	38	100.0%	31	81.6%	7	18.4%	-	0.0%
121	56	Khánh Hòa	4	136	136	100.0%	133	97.8%	3	2.2%	-	0.0%
40	56	Khánh Hòa	Toàn tỉnh	188	187	99.5%	175	93.6%	12	6.4%	1	0.5%
122	58	Ninh Thuận	2	6	6	100.0%	5	83.3%	1	16.7%	-	0.0%
123	58	Ninh Thuận	3	15	15	100.0%	14	93.3%	1	6.7%	-	0.0%
124	58	Ninh Thuận	4	59	59	100.0%	59	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
5	58	Ninh Thuận	Toàn tỉnh	80	80	100.0%	78	97.5%	2	2.5%	-	0.0%
125	60	Bình Thuận	2	9	9	100.0%	8	88.9%	1	11.1%	-	0.0%
126	60	Bình Thuận	3	34	34	100.0%	29	85.3%	5	14.7%	-	0.0%
127	60	Bình Thuận	4	94	91	96.8%	89	97.8%	2	2.2%	3	3.2%
6	60	Bình Thuận	Toàn tỉnh	137	134	97.8%	126	94.0%	8	6.0%	3	2.2%
128	62	Kon Tum	2	5	5	100.0%	5	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
129	62	Kon Tum	3	21	21	100.0%	19	90.5%	2	9.5%	-	0.0%
130	62	Kon Tum	4	99	99	100.0%	98	99.0%	1	1.0%	-	0.0%
50	62	Kon Tum	Toàn tỉnh	125	125	100.0%	122	97.6%	3	2.4%	-	0.0%
131	64	Gia Lai	2	7	7	100.0%	4	57.1%	3	42.9%	-	0.0%
132	64	Gia Lai	3	34	34	100.0%	26	76.5%	8	23.5%	-	0.0%
133	64	Gia Lai	4	214	204	95.3%	197	96.6%	7	3.4%	10	4.7%
35	64	Gia Lai	Toàn tỉnh	255	245	96.1%	227	92.7%	18	7.3%	10	3.9%
134	66	Đắk Lắk	2	8	7	87.5%	6	85.7%	1	14.3%	1	12.5%
135	66	Đắk Lắk	3	35	35	100.0%	24	68.6%	11	31.4%	-	0.0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
136	66	Đắk Lắk	4	185	185	100.0%	184	99.5%	1	0.5%	-	0.0%
57	66	Đắk Lắk	Toàn tỉnh	228	227	99.6%	214	94.3%	13	5.7%	1	0.4%
137	67	Đắk Nông	2	2	2	100.0%	2	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
138	67	Đắk Nông	3	14	14	100.0%	13	92.9%	1	7.1%	-	0.0%
139	67	Đắk Nông	4	70	70	100.0%	70	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
51	67	Đắk Nông	Toàn tỉnh	86	86	100.0%	85	98.8%	1	1.2%	-	0.0%
140	68	Lâm Đồng	2	7	6	85.7%	6	100.0%	-	0.0%	1	14.3%
141	68	Lâm Đồng	3	34	34	100.0%	27	79.4%	7	20.6%	-	0.0%
142	68	Lâm Đồng	4	132	132	100.0%	114	86.4%	18	13.6%	-	0.0%
18	68	Lâm Đồng	Toàn tỉnh	173	172	99.4%	147	85.5%	25	14.5%	1	0.6%
143	70	Bình Phước	2	4	4	100.0%	4	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
144	70	Bình Phước	3	42	41	97.6%	27	65.9%	14	34.1%	1	2.4%
145	70	Bình Phước	4	83	79	95.2%	78	98.7%	1	1.3%	4	4.8%
7	70	Bình Phước	Toàn tỉnh	129	124	96.1%	109	87.9%	15	12.1%	5	3.9%
146	72	Tây Ninh	2	4	4	100.0%	4	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
147	72	Tây Ninh	3	24	22	91.7%	19	86.4%	3	13.6%	2	8.3%
148	72	Tây Ninh	4	93	90	96.8%	76	84.4%	14	15.6%	3	3.2%
8	72	Tây Ninh	Toàn tỉnh	121	116	95.9%	99	85.3%	17	14.7%	5	4.1%
149	74	Bình Dương	2	6	6	100.0%	5	83.3%	1	16.7%	-	0.0%
150	74	Bình Dương	3	95	94	98.9%	74	78.7%	20	21.3%	1	1.1%
151	74	Bình Dương	4	75	75	100.0%	67	89.3%	8	10.7%	-	0.0%
52	74	Bình Dương	Toàn tỉnh	176	175	99.4%	146	83.4%	29	16.6%	1	0.6%
152	75	Đồng Nai	1	1	1	100.0%	1	100.0%	-	0.0%	-	0.0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
153	75	Đồng Nai	2	11	11	100.0%	7	63.6%	4	36.4%	-	0.0%
154	75	Đồng Nai	3	105	96	91.4%	84	87.5%	12	12.5%	9	8.6%
155	75	Đồng Nai	4	158	144	91.1%	124	86.1%	20	13.9%	14	8.9%
9	75	Đồng Nai	Toàn tỉnh	275	252	91.6%	216	85.7%	36	14.3%	23	8.4%
156	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	2	6	6	100.0%	4	66.7%	2	33.3%	-	0.0%
157	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	3	39	39	100.0%	34	87.2%	5	12.8%	-	0.0%
158	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	4	83	75	90.4%	60	80.0%	15	20.0%	8	9.6%
10	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	Toàn tỉnh	128	120	93.8%	98	81.7%	22	18.3%	8	6.3%
159	79	TP Hồ Chí Minh	1	4	4	100.0%	4	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
160	79	TP Hồ Chí Minh	2	43	43	100.0%	33	76.7%	10	23.3%	-	0.0%
161	79	TP Hồ Chí Minh	3	198	186	93.9%	147	79.0%	39	21.0%	12	6.1%
162	79	TP Hồ Chí Minh	4	196	146	74.5%	135	92.5%	11	7.5%	50	25.5%
58	79	TP Hồ Chí Minh	Toàn tỉnh	441	379	85.9%	319	84.2%	60	15.8%	62	14.1%
163	80	Long An	2	4	4	100.0%	4	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
164	80	Long An	3	28	28	100.0%	25	89.3%	3	10.7%	-	0.0%
165	80	Long An	4	155	152	98.1%	147	96.7%	5	3.3%	3	1.9%
11	80	Long An	Toàn tỉnh	187	184	98.4%	176	95.7%	8	4.3%	3	1.6%
166	82	Tiền Giang	2	11	11	100.0%	8	72.7%	3	27.3%	-	0.0%
167	82	Tiền Giang	3	44	43	97.7%	37	86.0%	6	14.0%	1	2.3%
168	82	Tiền Giang	4	166	165	99.4%	164	99.4%	1	0.6%	1	0.6%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
29	82	Tiền Giang	Toàn tỉnh	221	219	99.1%	209	95.4%	10	4.6%	2	0.9%
169	83	Bến Tre	2	7	7	100.0%	5	71.4%	2	28.6%	-	0.0%
170	83	Bến Tre	3	20	19	95.0%	16	84.2%	3	15.8%	1	5.0%
171	83	Bến Tre	4	143	143	100.0%	143	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
36	83	Bến Tre	Toàn tỉnh	170	169	99.4%	164	97.0%	5	3.0%	1	0.6%
172	84	Trà Vinh	2	4	4	100.0%	3	75.0%	1	25.0%	-	0.0%
173	84	Trà Vinh	3	21	21	100.0%	18	85.7%	3	14.3%	-	0.0%
174	84	Trà Vinh	4	89	87	97.8%	84	96.6%	3	3.4%	2	2.2%
12	84	Trà Vinh	Toàn tỉnh	114	112	98.2%	105	93.8%	7	6.3%	2	1.8%
175	86	Vĩnh Long	2	5	5	100.0%	5	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
176	86	Vĩnh Long	3	22	22	100.0%	17	77.3%	5	22.7%	-	0.0%
177	86	Vĩnh Long	4	107	107	100.0%	106	99.1%	1	0.9%	-	0.0%
13	86	Vĩnh Long	Toàn tỉnh	134	134	100.0%	128	95.5%	6	4.5%	-	0.0%
178	87	Đồng Tháp	2	12	12	100.0%	10	83.3%	2	16.7%	-	0.0%
179	87	Đồng Tháp	3	24	24	100.0%	19	79.2%	5	20.8%	-	0.0%
180	87	Đồng Tháp	4	147	145	98.6%	143	98.6%	2	1.4%	2	1.4%
14	87	Đồng Tháp	Toàn tỉnh	183	181	98.9%	172	95.0%	9	5.0%	2	1.1%
181	89	An Giang	2	7	7	100.0%	7	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
182	89	An Giang	3	28	28	100.0%	25	89.3%	3	10.7%	-	0.0%
183	89	An Giang	4	154	153	99.4%	152	99.3%	1	0.7%	1	0.6%
19	89	An Giang	Toàn tỉnh	189	188	99.5%	184	97.9%	4	2.1%	1	0.5%
184	91	Kiên Giang	2	7	7	100.0%	6	85.7%	1	14.3%	-	0.0%
185	91	Kiên Giang	3	46	45	97.8%	43	95.6%	2	4.4%	1	2.2%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
186	91	Kiên Giang	4	137	137	100.0%	134	97.8%	3	2.2%	-	0.0%
41	91	Kiên Giang	Toàn tỉnh	190	189	99.5%	183	96.8%	6	3.2%	1	0.5%
187	92	Cần Thơ	1	1	1	100.0%	1	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
188	92	Cần Thơ	2	18	18	100.0%	10	55.6%	8	44.4%	-	0.0%
189	92	Cần Thơ	3	27	24	88.9%	20	83.3%	4	16.7%	3	11.1%
190	92	Cần Thơ	4	81	72	88.9%	64	88.9%	8	11.1%	9	11.1%
64	92	Cần Thơ	Toàn tỉnh	127	115	90.6%	95	82.6%	20	17.4%	12	9.4%
191	93	Hậu Giang	2	5	5	100.0%	4	80.0%	1	20.0%	-	0.0%
192	93	Hậu Giang	3	24	23	95.8%	18	78.3%	5	21.7%	1	4.2%
193	93	Hậu Giang	4	73	73	100.0%	71	97.3%	2	2.7%	-	0.0%
53	93	Hậu Giang	Toàn tỉnh	102	101	99.0%	93	92.1%	8	7.9%	1	1.0%
194	94	Sóc Trăng	2	4	4	100.0%	4	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
195	94	Sóc Trăng	3	26	25	96.2%	24	96.0%	1	4.0%	1	3.8%
196	94	Sóc Trăng	4	110	110	100.0%	110	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
37	94	Sóc Trăng	Toàn tỉnh	140	139	99.3%	138	99.3%	1	0.7%	1	0.7%
197	95	Bạc Liêu	2	4	4	100.0%	4	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
198	95	Bạc Liêu	3	20	19	95.0%	15	78.9%	4	21.1%	1	5.0%
199	95	Bạc Liêu	4	62	62	100.0%	61	98.4%	1	1.6%	-	0.0%
15	95	Bạc Liêu	Toàn tỉnh	86	85	98.8%	80	94.1%	5	5.9%	1	1.2%
200	96	Cà Mau	2	6	6	100.0%	6	100.0%	-	0.0%	-	0.0%
201	96	Cà Mau	3	43	41	95.3%	35	85.4%	6	14.6%	2	4.7%
202	96	Cà Mau	4	83	80	96.4%	78	97.5%	2	2.5%	3	3.6%
16	96	Cà Mau	Toàn tỉnh	132	127	96.2%	119	93.7%	8	6.3%	5	3.8%